

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2017/HSST
Ngày 12 tháng 6 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1, Ông Vũ N Hân

2, Ông Hoàng Văn Vượng

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Lê Thị Thảo - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố B

- *Đại diện VKSND thành phố B tham gia phiên tòa:* Ông Vi Đức Thứ - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 54/2017/HSST ngày 11 tháng 4 năm 2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Đăng N**, sinh năm 1991; tên gọi khác: không; nơi cư trú: thôn P, xã N, huyện G, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Lê Đăng B, sinh năm 1960; con bà Phan Thị T, sinh năm 1963; gia đình có hai chị em, bị cáo là con thứ hai; vợ là Nguyễn Thị V, sinh năm 1992; có một con sinh năm 2012;

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt khẩn cấp, tạm giữ từ ngày 27/12/2016 đến ngày 05/01/2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện tại ngoại.

(Có mặt tại phiên tòa)

Người bị hại: Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Đăng B, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện G, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

NHẬN THẤY

Bị cáo Lê Đăng N bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng tháng 11/2016, thông qua mạng xã hội Zalo, Lê Đăng N đã kết bạn với chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1993 ở thôn D, xã S, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Khi kết bạn, N nói dối mình tên là Nguyễn Đức B, sinh năm 1989 ở thị trấn V, huyện G, tỉnh Bắc Giang, hiện đang công tác tại Công an thành phố Hà Nội. N chuyển cho chị L xem ảnh chụp giấy chứng minh công an nhân dân mang tên Nguyễn Đức B, trên giấy chứng minh có gắn ảnh của N. N và chị L thường xuyên liên lạc, gặp gỡ và nảy sinh tình cảm yêu đương nam nữ. Buổi trưa ngày 20/12/2016, N đến chơi tại phòng trọ của chị L ở số A, đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tại đây, chị L có nói cho N biết về số tiền 90.000.000 đồng mà chị L đóng cổ phần tại Công ty TNHH HN (nơi chị L làm việc) đến kỳ hạn được rút ra. Thấy vậy, N đã nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền này để sử dụng cá nhân. N nói dối chị L đang cần số tiền 80.000.000 đồng để xin chuyển công tác từ Công an thành phố Hà Nội về Công an tỉnh Bắc Giang và hỏi vay tiền nhưng chị L không đồng ý. Đến sáng ngày 21/12/2016, chị L nhờ N chở ra Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Bắc Giang để rút tiền. N sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, sơn màu đen, biển kiểm soát 98M1- 126.10 chở chị L đến Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Bắc Giang rút số tiền 50.000.000 đồng, sau đó cả hai về phòng trọ của chị L. Tại đây, N tiếp tục lấy lý do ban đầu hỏi vay chị L số tiền 80.000.000 đồng và hứa đến chiều cùng ngày sẽ về nhà lấy tiền trả lại chị L. Do tin tưởng N nên chị L đồng ý và đưa trước cho N số tiền 50.000.000 đồng mới rút từ ngân hàng. Sau khi nhận tiền, N đưa lại số tiền 50.000.000 đồng cho chị L quản lý rồi cả hai đi xe mô tô đến Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Bắc Giang để rút tiền nhưng không rút được. Sau đó, N đi xe mô tô đưa chị L đến Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để chị L rút tiền. Tại đây, chị L rút ngân hàng được số tiền 30.000.000 đồng cho N. Sau đó, N đưa chị L vào một quán cắt tóc, gội đầu và bảo chị L chờ N đi lo việc. Chị L đưa cho N số tiền 80.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, N cắt tiền vào bóp xe rồi lòng vòng khoảng 30 phút thì quay lại nói dối chị L là đã giao tiền cho người nhờ xin việc rồi cả hai đi xe mô tô về phòng trọ của chị L ở thành phố B. N bảo chị L chờ để N về nhà lấy tiền đem trả. Trong ngày

25/12/2016 và ngày 26/12/2016, N dùng số tiền đã chiếm đoạt được của chị L mua 01 chiếc điện thoại Sony Z5, 01 chiếc Fly Camera hết tổng số tiền 44.000.000 đồng để sử dụng cá nhân. Khi chị L liên lạc đòi tiền, N đưa ra nhiều lý do để trốn tránh sau đó ngắt liên lạc điện thoại và mạng xã hội với chị L.

Ngày 26/12/2016 chị L có đơn trình báo Công an thành phố B và giao nộp 01 bản sao kê có nội dung rút số tiền 80.000.000 đồng tại các chi nhánh Ngân hàng VP Bank trong ngày 21/12/2016.

Ngày 26/12/2016, Cơ quan điều tra Công an thành phố B triệu tập làm việc đối với Lê Đăng N. Tại cơ quan điều tra, N khai nhận hành vi phạm tội và giao nộp số tiền, tài sản, gồm: 36.000.000 đồng; 01 điện thoại di động Sony Z5, màu vàng đen, Imei 1: 357189077026115, Imei 2: 352189077526114, đã qua sử dụng; 01 máy Fly camera nhãn hiệu Dji Phantom 4 pro, số 082AD9V03101VX chưa qua sử dụng; 01 viên pin camera nhãn hiệu Dji Phantom 4 pro, số 082AD9V03101VX, chưa qua sử dụng; 02 hóa đơn mua máy camera và pin camera ngày 26/12/2016 của cửa hàng X số E, đường G, quận T, Tp.Hà Nội.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn tạm giữ của N 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH 125I, biển kiểm soát 98M1- 129.10, số khung 050114, số máy 1050187 đã qua sử dụng; 01 giấy đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 98M1 – 129.10 mang tên Lê Đăng B; 01 chứng minh thư nhân dân mang tên Lê Đăng N.

Ngày 27/12/2017, Cơ quan điều tra tiến hành nhận dạng, kết quả chị L nhận ra Lê Đăng N chính là người tự giới thiệu tên là Nguyễn Đức B có hành vi chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng của chị ngày 21/12/2016.

Cùng ngày 27/12/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã bắt khẩn cấp đối với N. Cơ quan điều tra kiểm tra dữ liệu điện thoại bằng phương pháp đăng nhập tài khoản Facebook với Nick name và mật khẩu do N cung cấp. Kết quả trong tài khoản Facebook có lưu hình ảnh giấy chứng minh công an nhân dân mang tên Nguyễn Đức B gắn ảnh của N.

Ngày 28/12/2017, ông Lê Đăng B là bố đẻ của N đã tự nguyện giao số tiền 44.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra để bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội của N gây ra. Ngày 06/01/2017, Cơ quan điều tra trả lại chị L số tiền 80.000.000 đồng. Đến nay chị L không yêu cầu bồi thường gì khác và có đơn đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với N.

Đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98M1- 129.10, qua điều tra xác minh chiếc xe thuộc quyền sở hữu của ông Lê Đăng B. Ngày 16/01/2017, Cơ quan điều

tra đã trả cho ông B chiếc xe mô tô và đăng ký xe biển kiểm soát 98M1- 129.10. Ngày 04/04/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B trả lại N 01 điện thoại di động Sony Z5, màu vàng đen; 01 Fly camera nhãn hiệu Dji Phantom4 pro, màu trắng; 01 pin camera Dji Phantom4 pro và 02 hóa đơn mua bán; 01 chứng minh thư mang tên Lê Đăng N.

Đối với hành vi sử dụng hình ảnh chứng minh Công an nhân dân mang tên Nguyễn Đức B, quá trình điều tra, N khai đặt làm qua mạng Internet với mục đích dùng để tạo niềm tin khi giao tiếp qua các trang mạng xã hội. Do N không nhớ địa chỉ tên miền của trang web nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh làm rõ.

Cáo trạng số 54/KSĐT của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo Lê Đăng N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Lê Đăng N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Chị Nguyễn Thị Thùy L là người bị hại vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai như sau: Ngày 21/12/2016, lợi dụng mối quan hệ tình cảm với chị, N đã lừa đảo chiếm đoạt của chị số tiền 80.000.000 đồng. Nay chị đã được bị cáo và gia đình bị cáo bồi thường toàn bộ số tiền trên. Chị xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, không có yêu cầu bồi thường nào khác.

Ông Lê Đăng B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa trình bày: Sau khi biết việc con trai là bị cáo N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị L, do bị cáo nhờ giúp khắc phục hậu quả, ông đã nộp số tiền 44.000.000 đồng để bồi thường cho chị L. Số tiền này là của riêng ông, ông không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền trên. Đối với chiếc xe 98M1- 129.10, ông thường xuyên cho bị cáo mượn để sử dụng làm phương tiện đi lại. Ông không biết N đi đâu, làm gì. Nay ông đã nhận lại chiếc xe 98M1- 129.10, không có yêu cầu hay đề nghị gì.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- 1, Tuyên bố bị cáo Lê Đăng N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"
- 2, Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Đăng N từ 18 tháng đến 20 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Bị cáo được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 27/12/2016 đến ngày 05/01/2017 vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

Áp dụng Điều 99 - Bộ luật tố tụng hình sự buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

XÉT THẤY

Lời khai của bị cáo trước phiên toà hôm nay phù hợp lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác có trong hồ sơ, đủ cơ sở kết luận:

Sáng ngày 21/12/2016, tại phòng trọ của chị Nguyễn Thị Thùy L ở số A, đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, lợi dụng mối quan hệ tình cảm với chị L, Lê Đăng N bằng thủ đoạn gian dối đã chiếm đoạt của chị L số tiền 80.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân.

Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo theo tội danh và Điều khoản trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ. Lợi dụng lòng tin của người khác, bằng thủ đoạn gian dối, bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của người khác chỉ để thỏa mãn nhu cầu cá nhân. Do đó phải xử nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội này.

Xét về nhân thân của bị cáo thì thấy: Ngày 03/11/2015, bị cáo bị Công an huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng giấy tờ giả (phạt tiền 3.000.000 đồng). Bị cáo không lấy đó làm bài học mà lại phạm tội. Do vậy, cần áp dụng hình phạt tù giam, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ giáo dục bị cáo trở thành công dân biết tuân thủ pháp luật.

Xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: tại cơ quan điều tra và tại phiên toà hôm nay bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo và gia đình đã tích cực khắc phục hậu quả; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; gia đình bị cáo là gia đình có công với cách mạng (ông nội của bị cáo là liệt sĩ Lê Đăng Thoa); bố bị cáo là ông Lê Đăng B được Bộ trưởng Bộ quốc phòng tặng bằng khen; mẹ bị cáo là bà Phan Thị Thắm được tặng huy chương vì sự nghiệp giáo dục. Do đó, cần áp dụng điểm b, p khoản 1 và khoản

2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo qui định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự nên cần áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt cho bị cáo ở khung liên kề nhẹ hơn của Điều luật.

Xét các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào qui định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo qui định pháp luật nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai số AA/2010/002060 ngày 04/4/2017.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Lê Đăng N phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Đăng N 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 27/12/2016 đến ngày 05/01/2017. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về án phí: Áp dụng Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Lê Đăng N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 200.000 đồng bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai số AA/2010/002060 ngày 04/4/2017. Xác định bị cáo N đã thi hành xong án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 231; Điều 234 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP. B;
- Công an TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương Giang